



SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Ngày phát hành: 11/07/2025 Phiên bản: 1.0

MỤC 1: Mã phân loại sản phẩm theo GHS hoặc các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất

1.1. Mã phân loại sản phẩm theo GHS hoặc các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên thương mại : SU 208-30T
Mã sản phẩm : TBB-20830T100

1.2. Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Polyme chắn nhiệt (Phần B)

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Azon USA Inc.
2204 Ravine Rd
49004 Kalamazoo Michigan
USA
T 269-385-5942

Nhà sản xuất

Azon Asia Inc.
168 Joongwon Ind Rd. Judeok
CB 27459 KOR Chungju
South Korea
T +82 (0) 43 840 0500

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : Để được tư vấn đa ngôn ngữ suốt 24/7 về việc tràn, rò rỉ, hỏa hoạn, phơi nhiễm hoặc tai nạn, hãy gọi CHEMTREC theo số +65 3163 8374 (Singapore, đa ngôn ngữ) và cung cấp CCN 2189
Số điện thoại khẩn cấp dự phòng: +1-703-527-3887 (Hoa Kỳ, Chỉ Anh ngữ)

MỤC 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại theo GHS

Phân loại theo thông tư 32/2017/TT-BCT

Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 5

Độc tính cấp tính (da), Nhóm 5

Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2B

Có thể có hại nếu nuốt phải.

Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Gây kích ứng mắt.

2.2. Các yếu tố nhãn theo GHS

Từ cảnh báo (GHS VN)

: Cảnh báo

Chúra

: Glycerin propylen oxit; Diethylene glycol; Ethylene Glycol

Cảnh báo nguy cơ (GHS VN)

: H303+H313 - Có thể có hại nếu ăn phải hoặc tiếp xúc với da
H320 - Gây kích ứng mắt

Biện pháp phòng ngừa (GHS VN)

: P264 - Rửa sạch bàn tay, cổ tay và mặt sau khi sử dụng
P305+P351+P338 - NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
P337+P313 - Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế
P312 - Gọi bác sĩ, TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC nếu bạn thấy không khỏe

2.3. Các thông tin nguy hại khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thông tin về thành phần các chất

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo thông tư 32/2017/TT-BCT
Glycerin propylen oxit	Số CAS: 25791-96-2	15 – 20	Độc cấp tính 5 (Miệng), H303 Độc cấp tính 5 (Da), H313
Diethylene Glycol-phthalic Anhydride Polymer	Số CAS: 32472-85-8	12 – 18	Mãn tính thủy sinh 3, H412
Diethylene glycol	Số CAS: 111-46-6	6,5 – 14	Độc cấp tính 4 (Miệng), H302 Kích ứng mắt 2B, H320
Ethylene Glycol	Số CAS: 107-21-1	2 – 5	Độc cấp tính 4 (Miệng), H302 Kích ứng mắt 2B, H320 Độc tính lên cơ quan đích (phơi nhiễm nhiều lần) 2, H373

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Sơ cứu tổng quát	: TRONG TRƯỜNG HỢP có phơi nhiễm hoặc liên quan: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn và theo dõi. Nhân viên cứu hộ : đảm bảo an toàn cho chính bạn. Không bao giờ cho bất cứ chất gì vào miệng của một người đang bất tỉnh. Hỗ trợ hô hấp nếu cần. Sử dụng biện pháp hô hấp nhân tạo bằng mặt nạ có lắp van một chiều hoặc thiết bị phù hợp khác nhưng không hô hấp bằng miệng.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải	: Nếu nạn nhân gặp khó khăn trong việc thở, đưa ra ngoài không khí thoáng và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở nhất. Nếu nạn nhân bị bất tỉnh : Đặt nạn nhân nằm nghiêng. Sử dụng biện pháp hô hấp nhân tạo bằng mặt nạ có lắp van một chiều hoặc thiết bị phù hợp khác; không hô hấp bằng miệng. Thông báo ngay cho bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da	: Tháo bỏ quần áo bị dính sản phẩm và vệ sinh các phần da bị ảnh hưởng với xà phòng và nước, sau đó rửa lại bằng nước nóng. Trong trường hợp có kích ứng hoặc phát ban trên da: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát tròng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: Enjuagarse la boca. KHÔNG cố làm nôn. Nếu nôn xảy ra, đầu phải được giữ ở mức thấp để chất nôn không vào phổi. Gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
Tự bảo vệ của người sơ cứu	: Các nhân viên sơ cứu sẽ được trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

4.2. Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	: Việc hít nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây tổn thương hô hấp.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da	: Không được xem như nguy hiểm đặc biệt khi tiếp xúc với da trong điều kiện sử dụng thường.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	: Kích ứng nhẹ ở mắt. Mẩn đỏ, mẩn ngứa, nước mắt.
Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải	: Không được xem như nguy hiểm đặc biệt khi nuốt phải trong điều kiện sử dụng thường.
Triệu chứng kinh niên	: Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

4.3. Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Ý kiến y khoa khác hoặc điều trị	: Gọi ngay cho bác sĩ hoặc trung tâm chống độc.
----------------------------------	---

MỤC 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp	: Hóa chất khô, CO2 hoặc nước phun hoặc chất bột thông thường.
--------------------------	--

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Không sử dụng dòng nước mạnh.

5.2. Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

Nguy cơ hỏa hoạn : Không có nguy cơ gây cháy.
Phản ứng : Sản phẩm không mang tính kích hoạt trong điều kiện sử dụng, kho trữ và vận chuyển thông thường.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Có thể giải phóng khói độc. Cacbon đioxit. Cacbon monoxit. Oxit nitơ.

5.3. Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Hướng dẫn cứu hỏa : Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo. Không đi vào khu vực có lửa mà không trang bị bảo hộ, bao gồm cả thiết bị bảo vệ đường hô hấp. Di chuyển các thùng chứa khỏi khu vực cháy nếu việc này có thể làm được mà không nguy hiểm cho mọi người. Tránh không cho nước sử dụng vào việc dập lửa làm nhiễm độc môi trường.

MỤC 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Thiết bị bảo hộ : Mang thiết bị bảo hộ cá nhân được khuyến cáo.
Biện pháp cấp cứu : Cho giải tán khu vực nguy hiểm. Nếu có thể mà không phải chịu rủi ro cá nhân, Tránh xa mọi nguồn bắt cháy. Nếu đang ở ngoài trời, hãy di chuyển đến khu vực ở phía đầu gió so với vùng nguy hiểm. Ngăn không cho những người không có nhiệm vụ khẩn cấp vào khu vực nguy hiểm. Chỉ các nhân viên có kỹ năng và được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ theo yêu cầu mới được can thiệp.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".
Biện pháp cấp cứu : Cho những nhân viên không cần thiết ra ngoài. Chặn ngay việc rò rỉ nếu có thể làm một cách an toàn. Ngăn chặn nước chảy vào cống rãnh, đường ống thoát nước hoặc đường thủy.

6.2. Các cảnh báo về môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Dùng để chứa : Ngăn việc rò rỉ một cách an toàn nhất nếu có thể. Khống chế bằng chất thấm trợ không cháy. Giữ không cho phần sản phẩm vương đổ lan tràn bằng cách lấp hoặc bằng cách sử dụng các vật liệu thấm hút để ngăn không cho lan vào cống rãnh hoặc nguồn nước.
Quy trình làm sạch : Thấm bằng chất thấm trợ không cháy và cho vào thùng để xử lý. Vật liệu hấp thụ ô nhiễm có thể gây nguy hiểm tương tự như sản phẩm bị tràn. Khử nhiễm bề mặt và thiết bị bằng nước và chất tẩy rửa. Cho đến khi đạt được mức độ pha loãng vừa đủ, nước dùng để tẩy rửa có thể gây nguy hiểm tương tự như sản phẩm. Xử lý vật liệu thu gom càng sớm càng tốt theo quy định hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. Thông báo cho các cấp chính quyền nếu sản phẩm rơi vào hệ thống cống rãnh hay nước công cộng.

MỤC 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Không được hít thở sương, khí dung, hơi. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo.
Biện pháp vệ sinh : Rửa tay sau mỗi lần thao tác
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.
Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng.

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

7.2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Điều kiện lưu trữ	: Dự trữ nơi mát, khô và thông gió, cách xa những chất không thích hợp. . Bảo quản thùng chứa đóng kín.
Chất không tương hợp	: Axit mạnh, bazơ mạnh và chất oxy hoá mạnh.
Vật liệu đóng gói	: Luôn bảo quản sản phẩm trong hộp đựng được làm từ cùng chất liệu với hộp đựng ban đầu.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định	: Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Các dụng cụ rửa mắt khẩn cấp và vòi tắm khẩn cấp phải được trang bị gần mọi khu vực có thể bị phơi nhiễm.
---------------------------------	--

8.3. Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Thiết bị bảo vệ cá nhân phải được lựa chọn theo tiêu chuẩn quốc gia và phải thảo luận với nhà cung cấp thiết bị bảo vệ. Mang thiết bị bảo hộ cá nhân được khuyến cáo.

Bảo vệ tay:

Đeo găng tay bảo vệ. Găng tay bảo hộ bằng nhựa : Găng tay bảo hộ bằng cao su neoprene hoặc nitrile, găng bằng nhựa PVC hoặc chất nhựa hoặc cao su tự nhiên

Bảo vệ mắt:

Kính mắt chống tia bắn hoặc màng chắn bảo vệ mặt

Bảo vệ da và cơ thể:

Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp

Bảo vệ đường hô hấp:

Khi việc thông gió tại nơi làm việc không đủ, cần mang thiết bị hỗ trợ hô hấp. Thiết bị thở độc lập

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường	: Tránh thải ra môi trường. Hãy thực hiện các biện pháp giảm thiểu hoặc hạn chế việc phát thải khí và thải ra đất cũng như môi trường nước.
--	---

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Điểm sôi	: Không có thông tin
Màu sắc	: Trong suốt từ tím đến đen.
Điểm nóng chảy	: Không có thông tin
Mùi đặc trưng	: Nhẹ
Điểm cháy	: > 93,3 °C / >199.9 °F
Áp suất hóa hơi	: Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy	: Không có thông tin

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có thông tin
Giới hạn nổ	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Không có thông tin
pH	: Không có thông tin
Mật độ	: Không có thông tin

Loại khác

Hình dạng	: Chất lỏng.
Tính bất lửa (rắn, khí)	: Không áp dụng được
Mật độ tương đối	: 1,072 – 1,078 @ 25 °C / 77 °F
Tính hoà tan trong nước	: Ít hòa tan
Độ nhớt, động lực	: 570 – 670 cP @ 25 °C / 77 °F

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng	: Sản phẩm không mang tính kích hoạt trong điều kiện sử dụng, kho trữ và vận chuyển thông thường
Tính ổn định	: Ổn định tại nhiệt độ bình thường và trong các điều kiện sử dụng thông thường.
Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm	: Hiện chưa có thông tin bổ sung
Các điều kiện cần tránh	: Chất không tương hợp.
Vật liệu không tương thích	: Axit mạnh, bazơ mạnh và chất oxy hoá mạnh
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Không bất cứ sản phẩm phân hủy mang tính chất nguy hiểm nào được bảo quản hoặc sử dụng trong điều kiện thường. Phân hủy nhiệt có thể tạo : Cacbon đioxit. Cacbon monoxit. Oxit nitơ.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Độc cấp tính

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Có thể có hại nếu nuốt phải.
Độ độc cấp tính (qua da)	: Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không có thông tin

Glycerin propylen oxit (25791-96-2)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng

Diethylene Glycol-phthalic Anhydride Polymer (32472-85-8)	
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg

Diethylene glycol (111-46-6)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	12000 mg/kg
LD50 đường uống	15600 mg/kg
LD50 qua da thỏ	11890 mg/kg
LD50 ngoài da	13300 mg/kg

Ethylene Glycol (107-21-1)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	4700 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	9530 mg/kg thể trọng

Ăn mòn/kích ứng da	: Không có thông tin
--------------------	----------------------

Ethylene Glycol (107-21-1)	
Ăn mòn da/kích ứng da, thỏ	Không kích ứng trên mắt

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt.
---------------------------------------	---------------------

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Diethylene glycol (111-46-6)	
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt, thô	Kích ứng nhẹ
Ethylene Glycol (107-21-1)	
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt, thô	<40% Gây kích ứng mắt (Tác dụng có thể đảo ngược hoàn toàn trong vòng 7 ngày sau khi quan sát)
Tác nhân nhạy hô hấp/ Tác nhân nhạy da	: Không có thông tin
Ethylene Glycol (107-21-1)	
Kiểm tra tối đa hóa chuột lang	Không nhạy cảm
Mẫn cảm hóa da, con người	Không nhạy cảm
Đột biến tế bào mầm	: Không có thông tin
Ethylene Glycol (107-21-1)	
Tính gây đột biến trên các tế bào mầmDominant lethal test, chuột	Âm
Tác nhân gây ung thư	: Không có thông tin
Diethylene glycol (111-46-6)	
NOAEL (mẫn tính, tiêu hóa, động vật/giống đực, 2 năm)	1210 mg/kg thể trọng
NOAEL (mẫn tính, tiêu hóa, động vật/giống cái, 2 năm)	1160 mg/kg thể trọng
Độc tính sinh sản	: Không có thông tin
Glyxerin propylen oxit (25791-96-2)	
NOAEL (động vật/giống đực, F0/P)	≥ 1000 mg/kg thể trọng
NOAEL (động vật/giống cái, F0/P)	300 mg/kg thể trọng
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	: Không có thông tin
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	: Không có thông tin
Glyxerin propylen oxit (25791-96-2)	
NOAEL (tiêu hóa, chuột, 90 ngày)	≥ 1000 mg/kg thể trọng
Diethylene glycol (111-46-6)	
LOAEL (tiêu hóa, chuột, 90 ngày)	40000 mg/kg thể trọng
Ethylene Glycol (107-21-1)	
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Nguy hại hô hấp	: Không có thông tin

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độc môi trường

Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Không phân loại.

Glyxerin propylen oxit (25791-96-2)	
LC50 - Cá [1]	218000 mg/l
EC50 - Giáp xác [1]	> 100 mg/l
EC50 72h - Tảo [1]	> 100 mg/l
LOEC (mẫn tính)	> 10 mg/l
NOEC (kinh niên)	≥ 10 mg/l

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Diethylene Glycol-phthalic Anhydride Polymer (32472-85-8)		
LC50 - Cá [1]	≥ 100 mg/l	
Tảo ErC50	157,4 mg/l	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Pow)	0,9 – 1,9	
Diethylene glycol (111-46-6)		
LC50 - Cá [1]	75200 mg/l	
NOEC (kinh niên)	≥ 1000 mg/l	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Pow)	-1,47	
Ethylene Glycol (107-21-1)		
LC50 - Cá [1]	> 72860 mg/l	
EC50 - Giáp xác [1]	> 100 mg/l	
NOEC (kinh niên)	≥ 1000 mg/l	
NOEC mạn tính cá	32000 mg/l Language 7 ngày	Text
NOEC mạn tính thân giáp	24000 ml/l (48h)	

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

SU 208-30T	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không thực hiện.
Glyxerin propylen oxit (25791-96-2)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
Diethylene Glycol-phthalic Anhydride Polymer (32472-85-8)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
Diethylene glycol (111-46-6)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
Ethylene Glycol (107-21-1)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

SU 208-30T	
Khả năng tích lũy sinh học	Không thực hiện.
Diethylene Glycol-phthalic Anhydride Polymer (32472-85-8)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Pow)	0,9 – 1,9
Diethylene glycol (111-46-6)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Pow)	-1,47
Ethylene Glycol (107-21-1)	
Khả năng tích lũy sinh học	Không tích lũy sinh học.

12.4. Độ linh động trong đất

SU 208-30T	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Diethylene Glycol-phthalic Anhydride Polymer (32472-85-8)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Pow)	0,9 – 1,9
Diethylene glycol (111-46-6)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Pow)	-1,47

12.5. Các tác hại khác

Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Thông tin về thải bỏ

Phương pháp xử lý chất thải	: Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.
Thông tin chất thải sinh thái	: Tránh thải ra môi trường.
Khuyến cáo cho việc xử lý nước thải	: Việc tiêu hủy cần thực hiện đúng theo các quy định hợp pháp.
Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì	: Việc tiêu hủy cần thực hiện đúng theo các quy định hợp pháp. Tiêu hủy sản phẩm và thùng chứa của nó tại trung tâm xử lý chất thải nguy hiểm hoặc chất thải đặc biệt. Nên tham khảo các biện pháp hoặc quy định quốc tế, quốc gia hoặc của địa phương.
Thông tin bổ sung	: Không sử dụng lại các bình chứa rỗng.

MỤC 14: Thông tin khi vận chuyển

Phù hợp với IMDG / IATA / UN RTDG

IMDG	IATA	UN RTDG
14.1 Số hiệu UN		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.2 Công ty vận chuyển		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.3 Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.4 Phân nhóm đóng gói		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
14.5 Nguy cơ môi trường		
Không theo quy định	Không theo quy định	Không theo quy định
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Vận chuyển trong tàu lớn

Không áp dụng được

14.7. Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển

UN RTDG

Không theo quy định

IMDG

Không theo quy định

IATA

Không theo quy định

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

MỤC 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật hóa chất		
Việt Nam Phụ lục I: Danh Mục Hóa Chất Sản Xuất, Kinh Doanh Có Điều Kiện Trong Lĩnh Vực Công Nghiệp	Áp dụng được	SU 208-30T
Việt Nam Phụ lục II: Danh Mục Hóa Chất Hạn Chế Sản Xuất, Kinh Doanh Trong Lĩnh Vực Công Nghiệp	Not applicable based on public information	
Việt Nam Phụ lục III: Danh mục hóa chất cấm	Not applicable based on public information	
Việt Nam Phụ lục IV: Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Not applicable based on public information	
Việt Nam Phụ lục V: Danh mục hóa chất phải khai báo	Áp dụng được	SU 208-30T
Danh Sách Hóa Chất (NCI)		
Danh Sách Hóa Chất (NCI)	Áp dụng được	25791-96-2: Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], alpha,alpha',alpha"-1,2,3-propanetriyltris[omega-hydroxy-32472-85-8: 1,3-Isobenzofurandione, polymer with 2,2'-oxybis[ethanol] 111-46-6: Ethanol, 2,2'-oxybis-107-21-1: Ethylene glycol

15.2. Các quy định quốc tế

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin cần thiết khác

Nguồn dữ liệu	: Bảng an toàn hóa chất (SDS) được chuẩn bị bởi CHEMTREC
Công ty	: Azon USA Inc.
Phiên bản	: 1.0
Ngày phát hành	: 11/07/2025

Bản đầy đủ của các câu H:	
Độc cấp tính 4 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Độc cấp tính 5 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 5
Độc cấp tính 5 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 5
Độc tính lên cơ quan đích (phơi nhiễm nhiều lần) 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
Kích ứng mắt 2B	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2B
Mãn tính thủy sinh 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3
H302	Có hại nếu nuốt phải
H303	Có thể có hại nếu nuốt phải
H313	Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H320	Gây kích ứng mắt
H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

SU 208-30T

Phiếu An toàn Hóa chất

theo Thông tư 17/2022/TT-BCT

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.